CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Báo cáo Tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ – BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 01003004893 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 6 năm 2008, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là: 115.000.000.000 VND.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Cần Thơ
Chi nhánh Khánh Hòa
Chi nhánh Đà Nẵng
Chi nhánh Biên Hoà
Chi nhánh Tiền Giang
Trung tâm kinh doanh dịch vụ chiếu sáng TP HCM
Công trình mở rộng nhà máy Phích nước Rạng Đông

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận trước thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 48.600.656.058 VND (Năm 2008 lợi nhuận trước thuế là 48.905.529.229 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là 61.509.646.591VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 là 55.353.252.956 VND).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà Ngô Ngọc Thanh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2007)
Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Phó chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2007)
Ông Vương Bích Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2007)
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2007)
Ông Lê Đăng Doanh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2007)

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2004)
Bà Ngô Ngọc Thanh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2004)
Ông Vương Bích Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2004)
Ông Lê Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2004)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Hồng Liên	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2007)
Bà Đỗ Thị Huệ	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2007)
Ông Bùi Xuân Hĩnh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2007)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2009 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

Hà Nội., ngày 31 tháng 03 năm 2010
TM Hội đồng quản trị
Chủ tịch HĐQT

Ngô Ngọc Thanh

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2010
TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Đoàn Thăng

Số : 323../2010/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông được lập ngày 31 tháng 3 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày từ trang 6 đến trang 35 kèm theo.
Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được đề cập tại Thuyết minh Báo cáo tài chính số IV.4, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội ngày 31 tháng 03 năm 2010

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
Phó Tổng Giám đốc

NGUYỄN QUỐC DŨNG
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0285/KTV

Kiểm toán viên

HOÀNG THỊ THU HƯƠNG
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0899/KTV

01 Lê Phụng Hiểu, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 3824 1990/1 - Fax: (84-4) 3825 3973
Email: aaschn@hn.vnn.vn
Website: www.aasc.com.vn

AFFILIATE INPACT INTERNATIONAL NETWORK OF PROFESSIONAL ACCOUNTANTS

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**712.661.762.325**	**616.689.434.892**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**129.159.176.518**	**49.712.156.890**
1. Tiền	111	1	129.159.176.518	49.712.156.890
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	**130**		**76.177.909.493**	**116.327.985.885**
1. Phải thu của khách hàng	131		57.312.578.834	56.243.376.341
2. Trả trước cho người bán	132		20.497.468.468	58.184.939.031
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	2	2.740.912.365	2.268.585.467
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(4.373.050.174)	(368.914.954)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**494.259.817.419**	**444.488.850.405**
1. Hàng tồn kho	141	3	494.259.817.419	444.488.850.405
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13.064.858.895**	**6.160.441.712**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.625.072.528	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			1.046.636
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10.439.786.367	6.159.395.076
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**336.650.945.736**	**278.470.543.278**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**72.388.667.930**	**72.388.667.930**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		72.388.667.930	72.388.667.930
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
3. Phải thu dài hạn khác	218			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**261.836.033.365**	**205.202.759.097**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4	251.357.374.123	176.661.896.999
- Nguyên giá	*222*		*459.867.681.866*	354.124.191.668
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(208.510.307.743)*	(177.462.294.669)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	*225*			
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5	4.605.329.101	4.627.183.217
- Nguyên giá	*228*		*4.921.944.479*	4.826.944.479
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(316.615.378)*	(199.761.262)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6	5.873.330.141	23.913.678.881
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.426.244.441**	**879.116.251**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	2.426.244.441	879.116.251
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.049.312.708.061**	**895.159.978.170**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**618.725.153.900**	**477.978.589.861**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**573.956.037.686**	**433.825.773.289**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	8	466.799.651.625	365.167.749.314
2. Phải trả người bán	312		45.653.473.886	29.118.459.067
3. Người mua trả tiền trước	313		4.729.544.688	318.033.571
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9	7.889.142.089	5.839.584.636
5. Phải trả công nhân viên	315		33.763.844.963	19.679.624.190
6. Chi phí phải trả	316	10	4.608.581.121	5.176.858.714
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	11	10.511.799.314	8.525.463.797
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	**330**		**44.769.116.214**	**44.152.816.572**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	12	44.748.046.214	44.152.816.572
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		21.070.000	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**430.587.554.161**	**417.181.388.309**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	13	**413.512.581.855**	**405.279.089.809**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115.000.000.000	115.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		175.056.500.000	175.056.500.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		254.823.809	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		52.691.122.748	52.691.122.748
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.000.488.707	7.178.214.105
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	20	61.509.646.591	55.353.252.956
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		**17.074.972.306**	**11.902.298.500**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		17.074.972.306	11.902.298.500
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.049.312.708.061**	**895.159.978.170**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		2.415.255.298	2.038.859.473
5. Ngoại tệ các loại	005			
(USD)			54.049,98	6.550,27
(EUR)			443,69	767,86
(JPY)			33.000,00	33.000,00
6. Dự toán chi hoạt động	006			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
	HOÀNG TRUNG	NGUYỄN ĐOÀN THĂNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**14**	**1.051.582.516.905**	**838.087.765.276**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	**769.001.728**	**642.771.218**
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**16**	**1.050.813.515.177**	**837.444.994.058**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**17**	**829.234.970.857**	**624.443.180.563**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**221.578.544.320**	**213.001.813.495**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	4.373.619.072	3.686.355.540
7. Chi phí tài chính	22	19	43.411.546.563	55.597.581.356
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*31.759.940.308*	*41.904.843.321*
8. Chi phí bán hàng	24		99.066.940.222	83.528.612.395
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		34.919.798.568	29.054.502.922
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**48.553.878.039**	**48.507.472.362**
11. Thu nhập khác	31		46.778.019	430.568.024
12. Chi phí khác	32			32.511.157
13. Lợi nhuận khác	**40**		**46.778.019**	**398.056.867**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**48.600.656.058**	**48.905.529.229**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		12.155.164.015	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**36.445.492.043**	**48.905.529.229**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	21	3.169	4.253

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
	HOÀNG TRUNG	**NGUYỄN ĐOÀN THĂNG**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	***48.600.656.058***	***48.905.529.229***
2. Điều chỉnh cho các khoản	***64.323.423.392***	***59.187.583.583***
+ Khấu hao tài sản cố định	31.164.867.190	20.581.202.798
+ Các khoản dự phòng	4.321.692.097	
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.923.076.203)	(3.298.462.536)
+ Chi phí lãi vay	31.759.940.308	41.904.843.321
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***112.924.079.450***	***108.093.112.812***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	31.865.549.881	60.886.198.162
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(49.770.967.014)	(218.201.190.366)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	35.047.478.271	18.299.309.087
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1.547.128.190)	191.973.483
- Tiền lãi vay đã trả	(31.332.062.510)	(35.103.990.846)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.047.315.388)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	20.719.447.314	40.526.730.457
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.553.643.492)	(924.943.722)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**107.305.438.322**	**(26.232.800.933)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(110.140.436.958)	(123.330.102.664)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.923.076.203	3.298.462.536
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**(107.217.360.755)**	**(120.031.640.128)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	657.518.704.365	512.019.118.180
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(555.291.572.412)	(466.740.783.167)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(23.000.000.000)	(19.550.000.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**79.227.131.953**	**25.728.335.013**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**79.315.209.520**	**(120.536.106.048)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**49.712.156.890**	**170.171.427.788**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	131.810.108	76.835.150
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**129.159.176.518**	**49.712.156.890**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
HOÀNG TRUNG		NGUYỄN ĐOÀN THĂNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2009

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ - BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông.
Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Hạ Đình - Thanh Xuân - Hà Nội

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Cần Thơ
Chi nhánh Khánh Hòa
Chi nhánh Đà Nẵng
Chi nhánh Biên Hoà
Chi nhánh Tiền Giang
Trung tâm Kinh doanh dịch vụ chiếu sáng Thành phố Hồ Chí Minh
Công trình mở rộng nhà máy Phích nước Rạng Đông

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là sản xuất kinh doanh các sản phẩm, vật tư thiết bị, dụng cụ chiếu sáng và các dịch vụ khác.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 01003004893 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 6 năm 2008, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa.

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Toàn bộ các khoản chênh lệch tỷ giá khi nhập hàng trong năm Công ty phản ánh vào giá trị của hàng tồn kho, tài sản cố định.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

Khấu hao chỉ được trích cho những tài sản phục vụ sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty không trích khấu hao đối với những tài sản trong thời gian không tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm:
- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiền hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.
Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 1- 3 % trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
Cổ phiếu quĩ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Năm 2009, việc xử lý các khoản đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.

	Năm 2009	Năm 2008
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống)	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.
Công nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.	

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

V . CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . Tiền

	31/12/09 VND	01/01/09 VND
Tiền mặt tại quỹ	6.910.686.128	8.897.340.525
Tiền gửi ngân hàng	112.849.489.987	38.094.281.043
Tiền đang chuyển	9.399.000.403	2.720.535.322
Cộng	**129.159.176.518**	**49.712.156.890**

2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/09 VND	01/01/09 VND
Phải thu khác	2.740.912.365	2.268.585.467
BHXH (dư nợ)	-	-
Cộng	**2.740.912.365**	**2.268.585.467**

3 . Hàng tồn kho

	31/12/09 VND	01/01/09 VND
Hàng mua đang đi đường	585.409.506	1.255.816.980
Nguyên liệu, vật liệu	260.177.752.594	188.215.642.806
Công cụ, dụng cụ	195.039.567	195.840.796
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.786.693.718	23.461.735.020
Thành phẩm	193.289.679.817	231.134.572.586
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	225.242.217	225.242.217
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**494.259.817.419**	**444.488.850.405**

4 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình(phụ lục 1)

5 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	**Cộng**
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm	4.811.976.000	-	-	14.968.479	4.826.944.479
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	95.000.000	95.000.000
- *Mua*		-	-	95.000.000	95.000.000
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ:	4.811.976.000	-	-	109.968.479	4.921.944.479
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số đầu kỳ	192.742.710	-	-	7.018.552	199.761.262
2. Khấu hao trong kỳ	96.239.520	-	-	*20.614.596*	116.854.116
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-

4. Số cuối kỳ	288.982.230	-	-	27.633.148	316.615.378
III Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	**4.619.233.290**	-	-	**7.949.927**	**4.627.183.217**
2. Tại ngày cuối kỳ	**4.522.993.770**	-	-	**82.335.331**	**4.605.329.101**

6 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/09 VND	01/01/09 VND
Chi phí XDCB dở dang	***5.026.049.684***	***20.144.969.455***
Xây dựng nhà kho Compact		1.269.364.195
Xây dựng lò thủy tinh không chì	-	18.875.605.260
Xây dựng sàn kho nối xưởng nhựa	734.970.688	
Chế tạo máy xưởng HQCP	691.781.168	
Xây kho khu bể 300 cũ	106.856.863	
Xây kho và nhà phun sơn đèn bàn	37.471.873	
Xây kho gần kho bóng đèn	1.063.602.421	
Dây chuyền đèn halogen+ wooree vina	1.188.494.436	
Chế tạo máy loa mới	266.082.211	
Chế tạo máy mạ gương	198.460.582	
Xây dựng kho tầng 2	738.329.442	
Mua sắm TSCĐ	**-**	***742.179.289***
Dây chuyền mạ nhôm chân không		742.179.289
Sửa chữa lớn TSCĐ	***847.280.457***	***3.026.530.137***
Sửa chữa máy lốc máng đèn huỳnh quang	6.240.000	6.240.000
Sửa chữa xưởng thực nghiệm	210.737.595	210.737.595
Sửa chữa lò thủy tinh bóng ống (30T)		901.603.267
Sửa chữa chụp hút máy loa	130.451.662	130.451.662
Sửa chữa xưởng HQCP	495.293.712	263.365.592
Sửa chữa dây chuyền huỳnh quang- bóng đèn	4.557.488	1.514.132.021
Cộng	**5.873.330.141**	**23.913.678.881**

7 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/09 VND	01/01/09 VND
Chi phí thuê văn phòng đại diện	45.000.000	-
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.561.896.559	-
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn phân bổ	819.347.882	879.116.251
Cộng	**2.426.244.441**	**879.116.251**

8 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/09 VND	01/01/09 VND
Vay ngắn hạn	457.560.754.265	365.167.749.314
Vay dài hạn đến hạn trả	9.238.897.360	
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
Cộng	**466.799.651.625**	**365.167.749.314**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (Xem phụ lục số 2)

9 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/09 VND	01/01/09 VND
- Thuế GTGT	382.198.398	832.395.446
- Thuế xuất, nhập khẩu	2.901.754.993	3.717.204.951
- Thuế TNDN	4.107.848.627	-
- Thuế thu nhập cá nhân	497.340.071	479.941.159
- Tiền thuê đất	-	810.043.080
Cộng	**7.889.142.089**	**5.839.584.636**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . Chi phí phải trả

	31/12/09 VND	01/01/09 VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.163.341.932	656.964.812
Chi phí phải trả khác	3.445.239.189	4.519.893.902
Cộng	**4.608.581.121**	**5.176.858.714**

11 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/09 VND	01/01/09 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	1.492.992	277.492
Kinh phí công đoàn	68.904.200	76.484.200
Bảo hiểm xã hội	34.343.604	7.920.624
Bảo hiểm Y tế	2.935.680	-
Phải trả về cổ phần hóa	50.000.000	50.000.000
Phải trả phải nộp khác	10.354.122.838	8.390.781.481
Cộng	**10.511.799.314**	**8.525.463.797**

12 . Vay dài hạn và nợ dài hạn

	31/12/09 VND	01/01/09 VND
Vay dài hạn	44.231.069.120	43.635.839.478
Vay ngân hàng	*43.348.451.120*	*35.621.504.878*
Vay đối tượng khác	*882.618.000*	*8.014.334.600*
Trái phiếu phát hành	-	-
Nợ dài hạn	516.977.094	516.977.094
Thuê tài chính	-	-
Nợ dài hạn khác	*516.977.094*	*516.977.094*
Cộng	**44.748.046.214**	**44.152.816.572**

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn (Xem phụ lục số 3)

13 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (phụ lục 4)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/08	%	Đầu năm	%
Vốn góp của Nhà nước	23.643.600.000	21%	23.643.600.000	21%
Vốn góp của các đối tượng khác	91.356.400.000	79%	91.356.400.000	79%
Cộng	115.000.000.000	100%	115.000.000.000	100%

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- Số lượng cổ phiếu quỹ

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2009	Năm 2008
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	*115.000.000.000*	*115.000.000.000*
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	*115.000.000.000*	*115.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23.000.000.000	19.550.000.000
- Chia cổ tức 2007		*10.350.000.000*
- Chia cổ tức 2008	*13.800.000.000*	*9.200.000.000*
- Chia cổ tức 2009	*9.200.000.000*	

d. Cổ phiếu	31/12/09	01/01/09
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*11.500.000*	*11.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.500.000	11.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*11.500.000*	*11.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

14 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng	1.051.582.516.905	838.087.765.276
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	**1.051.582.516.905**	**838.087.765.276**

15 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	960.556	
Hàng bán bị trả lại	768.041.172	642.771.218
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	**769.001.728**	**642.771.218**

16 . Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.050.813.515.177	837.444.994.058
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	**1.050.813.515.177**	**837.444.994.058**

17 . Giá vốn hàng bán

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	829.234.970.857	624.443.180.563
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	**829.234.970.857**	**624.443.180.563**

18 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.923.076.203	3.298.462.536
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.450.542.869	387.893.004
Cộng	**4.373.619.072**	**3.686.355.540**

19 . Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tiền vay	31.759.940.308	41.904.843.321
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.651.606.255	13.692.738.035
Cộng	**43.411.546.563**	**55.597.581.356**

20 . Lợi nhuận chưa phân phối

Số dư 01/01/2009	**55.353.252.956**
Lợi nhuận phát sinh trong năm	36.445.492.043
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận của năm trước	-
Lợi nhuận phân phối trong năm	30.289.098.408
- Trích quỹ Dự phòng tài chính	*1.822.274.602*
- Trích quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	*5.466.823.806*
- Phân phối cổ tức	*23.000.000.000*
Số dư 31/12/2009	**61.509.646.591**

21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2009

Ngày	Giao dịch	Số lượng CP	Mệnh giá	Giá trị	Số cổ phiếu bình quân
	Đầu kỳ	11.500.000	10.000	115.000.000.000	11.500.000
	Tăng vốn	-		-	
	Cộng			115.000.000.000	11.500.000
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			3.169	

22 . Những thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông hiện nay còn khoản phải thu về tiền hàng xuất khẩu sang thị trường Cuba, với tổng số dư đến 31/12/2009 là 4.873.207,72 USD, tương ứng với 72.388.667.930 VND. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, khoản công nợ này chắc chắn thu được nhưng sẽ bị kéo dài, do vậy, Công ty không trích lập dự phòng đối với khoản thu này cũng như không đánh giá lại chênh lệch tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm 31/12/2009.

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán bởi Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên Báo cáo năm trước VND
Bảng cân đối kế toán			
Phân loại lại tuổi nợ			
Phải thu của khách hàng	131	56.243.376.341	128.632.044.271
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	72.388.667.930	-
Cộng		**128.632.044.271**	**128.632.044.271**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
HOÀNG TRUNG		NGUYỄN ĐOÀN THĂNG

Phụ lục 1

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ khác	**Cộng**
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	**96.779.641.024**	**241.708.196.980**	**6.717.179.123**	**1.214.373.540**	**7.704.801.001**	**354.124.191.668**
Số tăng trong năm	23.438.397.416	80.355.660.909	451.428.571	789.152.952	708.850.350	105.743.490.198
- Mua sắm mới		*80.355.660.909*	*451.428.571*	*789.152.952*	*708.850.350*	*82.305.092.782*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*23.438.397.416*					*23.438.397.416*
- Tăng khác						-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-		-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**120.218.038.440**	**322.063.857.889**	**7.168.607.694**	**2.003.526.492**	**8.413.651.351**	**459.867.681.866**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**29.085.916.609**	**136.320.215.666**	**3.667.244.839**	**906.239.258**	**7.482.678.297**	**177.462.294.669**
Số tăng trong năm	8.920.162.305	21.108.779.087	550.482.806	289.648.210	179.374.958	31.048.447.366
- Khấu hao trong năm	*8.920.162.305*	*21.108.779.087*	*550.482.806*	*289.648.210*	*178.940.666*	*31.048.013.074*
- Phân loại lại	-	-	-	-	*434.292*	*434.292*
Số giảm trong năm	-	-	-	434.292	-	434.292
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-		-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	*434.292*		*434.292*
Số cuối năm	**38.006.078.914**	**157.428.994.753**	**4.217.727.645**	**1.195.453.176**	**7.662.053.255**	**208.510.307.743**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**67.693.724.415**	**105.387.981.314**	**3.049.934.284**	**308.134.282**	**222.122.704**	**176.661.896.999**
Tại ngày cuối năm	**82.211.959.526**	**164.634.863.136**	**2.950.880.049**	**808.073.316**	**751.598.096**	**251.357.374.123**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố vay vốn	
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng	105.602.646.071
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý	3.266.473.973
Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện	
Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình	

Phụ lục số 2
CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Dư nợ gốc					Nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo	Mục đích vay
						USD	JPY	Quy đổi VND	VND	Tổng			
I	**Ngân hàng công thương Đống Đa**					**67.980**		**1.219.629.180**	**97.639.215.087**	**98.858.844.267**	**98.858.844.267**		
1	**Hợp đồng 01-2008/RD-NHCTĐĐ ngày 22/04/08**				**30.000.000.000VND**	**67.980**		**1.219.629.180**	**42.271.846.525**	**43.491.475.705**	**43.491.475.705**	**Thế chấp tài sản**	
	217111538753	02/04/09	10,50%	9 tháng					1.576.824.972	1.576.824.972	1.576.824.972	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111540251	03/04/09	10,50%	9 tháng		67.980		1.219.629.180		1.219.629.180	1.219.629.180	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111543250	07/04/09	10,50%	9 tháng					1.535.024.663	1.535.024.663	1.535.024.663	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111551022	10/04/09	10,50%	9 tháng					2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán lương kỳ I-T4/09
	217111553424	13/04/09	10,50%	9 tháng					2.305.852.381	2.305.852.381	2.305.852.381	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111565229	20/04/09	10,50%	9 tháng					2.173.881.962	2.173.881.962	2.173.881.962	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111575462	24/04/09	10,50%	9 tháng					3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán lương kỳ II-T4/09
	217111594722	08/05/09	10,50%	9 tháng					2.357.985.901	2.357.985.901	2.357.985.901	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111600986	13/05/09	10,50%	9 tháng					1.728.476.712	1.728.476.712	1.728.476.712	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111607833	18/05/09	10,50%	9 tháng					2.192.684.974	2.192.684.974	2.192.684.974	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111614855	22/05/09	10,50%	9 tháng					2.280.151.314	2.280.151.314	2.280.151.314	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111623101	28/05/09	10,50%	9 tháng					2.057.366.987	2.057.366.987	2.057.366.987	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111635203	05/06/09	10,50%	9 tháng					2.030.760.354	2.030.760.354	2.030.760.354	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111639267	09/06/09	10,50%	9 tháng					3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán lương kỳ II-T5/09
	217111643013	11/06/09	10,50%	9 tháng					2.794.920.745	2.794.920.745	2.794.920.745	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111649431	16/06/09	10,50%	9 tháng					3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán lương kỳ I-T6/09
	217111653492	18/06/09	10,50%	9 tháng					2.726.665.606	2.726.665.606	2.726.665.606	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước

Phụ lục số 2
CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Dư nợ gốc					Nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo	Mục đích vay
						USD	JPY	Quy đổi VND	VND	Tổng			
	217111660032	23/06/09	10,50%	9 tháng					2.487.833.149	2.487.833.149	2.487.833.149	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111669039	29/06/09	10,50%	9 tháng					2.523.416.805	2.523.416.805	2.523.416.805	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
2	**HĐTD số 01-2009/RD-NHCTDD ngày 01/05/2009**				**200.000.000.000VNĐ**				**55.367.368.562**	**55.367.368.562**	**55.367.368.562**		
	217111677764	03/07/09	10,50%	9 tháng					2.711.841.331	2.711.841.331	2.711.841.331	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111683011	08/07/09	10,50%	9 tháng					1.999.064.737	1.999.064.737	1.999.064.737	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111696116	16/07/09	10,50%	9 tháng					2.677.187.076	2.677.187.076	2.677.187.076	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111709395	27/07/09	10,50%	9 tháng					2.452.822.022	2.452.822.022	2.452.822.022	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111722930	05/08/09	10,50%	9 tháng					2.742.252.785	2.742.252.785	2.742.252.785	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111747007	20/08/09	10,50%	9 tháng					2.421.260.687	2.421.260.687	2.421.260.687	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111761522	28/08/09	10,50%	9 tháng					3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền lương kỳ II-T8/09
	217111777961	09/09/09	10,50%	9 tháng					2.192.630.058	2.192.630.058	2.192.630.058	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111794898	18/09/09	10,50%	9 tháng					2.391.790.696	2.391.790.696	2.391.790.696	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111811458	29/09/09	10,50%	9 tháng					2.561.587.357	2.561.587.357	2.561.587.357	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111826740	08/10/09	10,50%	9 tháng					2.878.227.644	2.878.227.644	2.878.227.644	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111843530	19/10/09	10,50%	9 tháng					2.707.999.684	2.707.999.684	2.707.999.684	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111860313	29/10/09	10,50%	9 tháng					2.114.983.997	2.114.983.997	2.114.983.997	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111875117	09/11/09	10,50%	9 tháng					2.702.250.377	2.702.250.377	2.702.250.377	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111893139	19/11/09	10,50%	9 tháng					2.810.562.995	2.810.562.995	2.810.562.995	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước

Phụ lục số 2
CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Dư nợ gốc					Nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo	Mục đích vay
						USD	JPY	Quy đổi VND	VND	Tổng			
	217111903715	26/11/09	10,50%	9 tháng					2.826.877.052	2.826.877.052	2.826.877.052	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111916902	04/12/09	12,00%	9 tháng					2.817.256.813	2.817.256.813	2.817.256.813	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111930595	14/12/09	12,00%	9 tháng					2.719.101.562	2.719.101.562	2.719.101.562	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111936470	17/12/09	12,00%	9 tháng					2.070.000.000	2.070.000.000	2.070.000.000	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111939806	21/12/09	12,00%	9 tháng					2.893.432.500	2.893.432.500	2.893.432.500	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
	217111952182	28/12/09	12,00%	9 tháng					3.176.239.189	3.176.239.189	3.176.239.189	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán tiền mua vật tư trong nước
II	**Ngân hàng Đầu tư phát triển - Sở giao dịch**								**61.660.932.694**	**61.660.932.694**	**61.660.932.694**		
1	**Hợp đồng số 135039/2009/HĐTDHM-RĐ ngày 12/05/200**				**120.000.000.000VND**				**61.660.932.694**	**61.660.932.694**	**61.660.932.694**	**Thế chấp tài sản**	**Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh**
	12482000044212	02/07/09	10,50%	6 tháng					2.402.602.592	2.402.602.592	2.402.602.592	Thế chấp tài sản	Vay mua vật tư trong nước
	12482000044328	07/07/09	10,50%	6 tháng					2.333.435.244	2.333.435.244	2.333.435.244	Thế chấp tài sản	Vay mua vật tư trong nước
	12482000044407	13/07/09	10,50%	6 tháng					2.853.850.884	2.853.850.884	2.853.850.884	Thế chấp tài sản	Vay mua vật tư trong nước
	12482000044522	20/07/09	10,50%	6 tháng					1.965.266.993	1.965.266.993	1.965.266.993	Thế chấp tài sản	Vay mua vật tư trong nước
	12482000044638	30/07/09	10,50%	6 tháng					2.317.453.639	2.317.453.639	2.317.453.639	Thế chấp tài sản	Vay mua vật tư trong nước
	12482000044762	11/08/09	10,50%	6 tháng					2.678.637.314	2.678.637.314	2.678.637.314	Thế chấp tài sản	Vay mua vật tư trong nước
	12482000044896	24/08/09	10,50%	6 tháng					1.633.381.940	1.633.381.940	1.633.381.940	Thế chấp tài sản	Vay mua vật tư trong nước
	12482000044966	28/08/09	10,50%	6 tháng					3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán lương
	12482000045048	07/09/09	10,50%	6 tháng					2.543.461.627	2.543.461.627	2.543.461.627	Thế chấp tài sản	Vay mua vật tư trong nước
	12482000045163	15/09/09	10,50%	6 tháng					2.162.170.790	2.162.170.790	2.162.170.790	Thế chấp tài sản	Vay mua vật tư trong nước
	12482000045349	23/09/09	10,50%	6 tháng					2.663.427.480	2.663.427.480	2.663.427.480	Thế chấp tài sản	Vay mua vật tư trong nước
	12482000045631	05/10/09	10,50%	6 tháng					2.431.913.714	2.431.913.714	2.431.913.714	Thế chấp tài sản	Vay mua vật tư trong nước
	12482000045808	16/10/09	10,50%	6 tháng					2.668.528.019	2.668.528.019	2.668.528.019	Thế chấp tài sản	Vay mua vật tư trong nước
	12482000045932	26/10/09	10,50%	6 tháng					2.789.323.279	2.789.323.279	2.789.323.279	Thế chấp tài sản	Vay mua vật tư trong nước
	12482000046166	05/11/09	10,50%	6 tháng					2.269.116.109	2.269.116.109	2.269.116.109	Thế chấp tài sản	Vay mua vật tư trong nước

Phụ lục số 2
CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Dư nợ gốc					Nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo	Mục đích vay
						USD	JPY	Quy đổi VND	VND	Tổng			
	12482000046351	16/11/09	10,50%	6 tháng					2.821.134.707	2.821.134.707	2.821.134.707	Thế chấp tài sản	Vay mua vật tư trong nước
	12482000046397	18/11/09	10,50%	6 tháng					3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán lương
	12482000046582	27/11/09	10,50%	6 tháng					4.189.200.000	4.189.200.000	4.189.200.000	Thế chấp tài sản	Vay mua vật tư trong nước
	12482000046689	03/12/09	12,00%	6 tháng					2.604.000.000	2.604.000.000	2.604.000.000	Thế chấp tài sản	Vay mua vật tư trong nước
	12482000046865	11/12/09	12,00%	6 tháng					3.010.796.130	3.010.796.130	3.010.796.130	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán lương
	12482000047062	18/12/09	12,00%	6 tháng					2.500.795.116	2.500.795.116	2.500.795.116	Thế chấp tài sản	Vay mua vật tư trong nước
	12482000047178	24/12/09	12,00%	6 tháng					3.147.974.635	3.147.974.635	3.147.974.635	Thế chấp tài sản	Vay thanh toán lương kỳ I/tháng 11/08
	12482000047275	30/12/09	12,00%	6 tháng					3.174.462.482	3.174.462.482	3.174.462.482	Thế chấp tài sản	Vay mua vật tư trong nước
III	**Ngân hàng ngoại thương**					**6.232.457,94**	**1.420.000,00**	**133.384.779.138**		**133.384.779.138**	**133.384.779.138,32**	**Thế chấp tài sản**	
1	**Hợp đồng 080088/ NHNT ngày 04/04/2008**				**200.000.000.000VND**	**107.000**	**-**	**1.919.687.000**		**1.919.687.000**	**1.919.687.000**		
	190	15/07/09	3,00%	6 tháng		29.000,00		520.289.000		520.289.000	520.289.000	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	191		3,00%	6 tháng		58.000,00		1.040.578.000		1.040.578.000	1.040.578.000	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	192	04/09/09	4,00%	6 tháng		20.000,00		358.820.000		358.820.000	358.820.000	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
2	**Hợp đồng 090108/ NHNT ngày 16/04/2009**				**200.000.000.000VND**	**6.125.458**	**1.420.000,00**	**110.181.834.902**		**110.181.834.902**	**110.181.834.902**	**Thế chấp tài sản**	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	32	02/07/09	3,00%	6 tháng		17.280,00		310.020.480		310.020.480	310.020.480	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	33	03/07/09	3,00%	6 tháng		45.026,52		807.820.795		807.820.795	807.820.795	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	34	03/07/09	3,00%	6 tháng		40.720,00		730.557.520		730.557.520	730.557.520	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	35	03/07/09	3,00%	6 tháng		7.620,00		136.710.420		136.710.420	136.710.420	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	36	09/07/09	3,00%	6 tháng		92.000,00		1.650.572.000		1.650.572.000	1.650.572.000	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	37	14/07/09	3,00%	6 tháng		29.565,73		530.438.762		530.438.762	530.438.762	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	38	22/07/09	3,00%	6 tháng		45.026,52		807.820.795		807.820.795	807.820.795	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa

Phụ lục số 2
CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Dư nợ gốc					Nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo	Mục đích vay
						USD	JPY	Quy đổi VND	VND	Tổng			
	39	24/07/09	3,00%	6 tháng		22.348,62		400.956.591		400.956.591	400.956.591	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	40	03/08/09	3,00%	6 tháng		45.026,52		807.820.795		807.820.795	807.820.795	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	41	17/08/09	3,00%	6 tháng		46.328,98		831.188.230		831.188.230	831.188.230	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	42	20/08/09	3,00%	6 tháng		25.400,00		455.701.400		455.701.400	455.701.400	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	43	10/09/09	4,00%	6 tháng		67.561,30		1.212.117.283		1.212.117.283	1.212.117.283	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	44	18/11/09	2,50%	6 tháng			1.420.000,00	284.994.000		284.994.000	284.994.000	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
3	**Hợp đồng 090247/ NHNT ngày 24/06/2009**				**300.000.000.000VNĐ**	**6.827.845**		**122.498.373.066**		**122.498.373.066**	**122.498.373.066**	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	04	22/07/09	3,00%	6 tháng		127.400,05		2.285.684.297		2.285.684.297	2.285.684.297	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	05	22/07/09	3,00%	6 tháng		59.921,00		1.075.042.661		1.075.042.661	1.075.042.661	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	06	24/07/09	3,00%	6 tháng		75.375,00		1.352.302.875		1.352.302.875	1.352.302.875	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	07	24/07/09	3,00%	6 tháng		89.220,00		1.600.696.020		1.600.696.020	1.600.696.020	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	08	27/07/09	3,00%	6 tháng		36.200,00		649.464.200		649.464.200	649.464.200	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	09	29/07/09	3,00%	6 tháng		138.000,00		2.475.858.000		2.475.858.000	2.475.858.000	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	10	29/07/09	3,00%	6 tháng		14.425,00		258.798.925		258.798.925	258.798.925	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	11	03/08/09	3,00%	6 tháng		54.899,00		984.942.959		984.942.959	984.942.959	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	12	03/08/09	3,00%	6 tháng		23.000,00		412.643.000		412.643.000	412.643.000	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	13	04/08/09	3,00%	6 tháng		22.800,00		409.054.800		409.054.800	409.054.800	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	14	04/08/09	3,00%	6 tháng		293.280,00		5.261.736.480		5.261.736.480	5.261.736.480	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa

Phụ lục số 2
CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Dư nợ gốc					Nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo	Mục đích vay
						USD	JPY	Quy đổi VND	VND	Tổng			
	15	07/08/09	3,00%	6 tháng		44.800,00		803.756.800		803.756.800	803.756.800	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	16	07/08/09	3,00%	6 tháng		62.850,00		1.127.591.850		1.127.591.850	1.127.591.850	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	17	07/08/09	3,00%	6 tháng		44.577,50		799.764.928		799.764.928	799.764.928	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	18	07/08/09	3,00%	6 tháng		42.400,00		760.698.400		760.698.400	760.698.400	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	19	07/08/09	3,00%	6 tháng		23.450,00		420.716.450		420.716.450	420.716.450	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	20	07/08/09	3,00%	6 tháng		22.980,00		412.284.180		412.284.180	412.284.180	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	21	07/08/09	3,00%	6 tháng		25.250,00		453.010.250		453.010.250	453.010.250	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	22	07/08/09	3,00%	6 tháng		120.480,00		2.161.531.680		2.161.531.680	2.161.531.680	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	23	13/08/09	3,00%	6 tháng		172.536,00		3.095.468.376		3.095.468.376	3.095.468.376	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	24	17/08/09	3,00%	6 tháng		172.536,00		3.095.468.376		3.095.468.376	3.095.468.376	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	25	17/08/09	3,00%	6 tháng		67.900,00		1.218.193.900		1.218.193.900	1.218.193.900	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	26	19/08/09	3,00%	6 tháng		87.600,00		1.571.631.600		1.571.631.600	1.571.631.600	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	27	26/08/09	3,00%	6 tháng		138.000,00		2.475.858.000		2.475.858.000	2.475.858.000	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	28	27/08/09	3,00%	6 tháng		59.717,00		1.071.382.697		1.071.382.697	1.071.382.697	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	29	08/09/09	4,00%	6 tháng		9.590,48		172.062.802		172.062.802	172.062.802	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	30	11/09/09	4,80%	6 tháng		14.072,80		252.480.105		252.480.105	252.480.105	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	31	15/09/09	4,80%	6 tháng		18.786,80		337.053.979		337.053.979	337.053.979	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	32	15/09/09	4,80%	6 tháng		63.105,00		1.132.166.805		1.132.166.805	1.132.166.805	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa

Phụ lục số 2
CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Dư nợ gốc					Nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo	Mục đích vay
						USD	JPY	Quy đổi VND	VND	Tổng			
	33	16/09/09	4,80%	6 tháng		19.600,00		351.643.600		351.643.600	351.643.600	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	34	16/09/09	4,80%	6 tháng		46.000,00		825.286.000		825.286.000	825.286.000	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	35	16/09/09	4,80%	6 tháng		43.100,00		773.257.100		773.257.100	773.257.100	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	36	21/09/09	4,80%	6 tháng		58.693,00		1.053.011.113		1.053.011.113	1.053.011.113	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	37	22/09/09	4,80%	6 tháng		76.600,00		1.374.280.600		1.374.280.600	1.374.280.600	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	38	25/09/09	4,80%	6 tháng		25.631,64		459.857.253		459.857.253	459.857.253	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	39	28/09/09	4,80%	6 tháng		348.401,00		6.250.662.341		6.250.662.341	6.250.662.341	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	40	29/09/09	4,80%	6 tháng		19.600,00		351.643.600		351.643.600	351.643.600	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	41	01/10/09	4,80%	6 tháng		223.566,60		4.011.008.371		4.011.008.371	4.011.008.371	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	42	02/10/09	4,80%	6 tháng		223.566,60		4.011.008.371		4.011.008.371	4.011.008.371	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	43	05/10/09	4,80%	6 tháng		19.824,70		355.674.943		355.674.943	355.674.943	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	44	06/10/09	4,80%	6 tháng		223.566,60		4.011.008.371		4.011.008.371	4.011.008.371	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	45	06/10/09	4,80%	6 tháng		223.566,60		4.011.008.371		4.011.008.371	4.011.008.371	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	46	09/10/09	4,80%	6 tháng		223.566,60		4.011.008.371		4.011.008.371	4.011.008.371	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	47	16/10/09	4,55%	6 tháng		28.460,00		510.600.860		510.600.860	510.600.860	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	48	20/10/09	4,55%	6 tháng		18.620,00		334.061.420		334.061.420	334.061.420	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	49	21/10/09	4,55%	6 tháng		72.000,00		1.291.752.000		1.291.752.000	1.291.752.000	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	50	21/10/09	4,55%	6 tháng		3.080,00		55.258.280		55.258.280	55.258.280	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa

Phụ lục số 2
CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Dư nợ gốc					Nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo	Mục đích vay
						USD	JPY	Quy đổi VND	VND	Tổng			
	51	21/10/09	4,55%	6 tháng		49.893,00		895.130.313		895.130.313	895.130.313	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	52	23/10/09	4,55%	6 tháng		86.000,00		1.542.926.000		1.542.926.000	1.542.926.000	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	53	23/10/09	4,55%	6 tháng		19.600,00		351.643.600		351.643.600	351.643.600	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	54	28/10/09	5,20%	6 tháng		63.586,35		1.140.802.705		1.140.802.705	1.140.802.705	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	55	29/10/09	5,20%	6 tháng		33.500,00		601.023.500		601.023.500	601.023.500	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	56	02/11/09	5,20%	6 tháng		348.401,00		6.250.662.341		6.250.662.341	6.250.662.341	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	57	03/11/09	5,20%	6 tháng		75.580,00		1.355.980.780		1.355.980.780	1.355.980.780	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	58	03/11/09	5,20%	6 tháng		98.970,00		1.775.620.770		1.775.620.770	1.775.620.770	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	59	03/11/09	5,20%	6 tháng		47.120,00		845.379.920		845.379.920	845.379.920	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	60	05/11/09	5,20%	6 tháng		43.100,00		773.257.100		773.257.100	773.257.100	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	61	05/11/09	5,20%	6 tháng		56.400,00		1.011.872.400		1.011.872.400	1.011.872.400	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	62	05/11/09	5,20%	6 tháng		58.722,58		1.053.541.808		1.053.541.808	1.053.541.808	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	63	09/11/09	5,20%	6 tháng		54.000,00		968.814.000		968.814.000	968.814.000	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	64	12/11/09	5,20%	6 tháng		11.542,50		207.083.993		207.083.993	207.083.993	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	65	12/11/09	5,20%	6 tháng		14.300,00		256.556.300		256.556.300	256.556.300	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	66	12/11/09	5,20%	6 tháng		24.500,00		439.554.500		439.554.500	439.554.500	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	67	12/11/09	5,20%	6 tháng		77.491,18		1.390.269.260		1.390.269.260	1.390.269.260	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	68	12/11/09	5,20%	6 tháng		15.508,80		278.243.381		278.243.381	278.243.381	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa

Phụ lục số 2
CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Dư nợ gốc					Nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo	Mục đích vay
						USD	JPY	Quy đổi VND	VND	Tổng			
	69	16/11/09	5,20%	6 tháng		37.240,00		668.122.840		668.122.840	668.122.840	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	70	18/11/09	5,20%	6 tháng		67.493,00		1.210.891.913		1.210.891.913	1.210.891.913	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	71	20/11/09	5,20%	6 tháng		56.715,50		1.017.532.786		1.017.532.786	1.017.532.786	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	72	20/11/09	5,20%	6 tháng		72.400,00		1.298.928.400		1.298.928.400	1.298.928.400	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	73	24/11/09	5,20%	6 tháng		24.052,37		431.523.570		431.523.570	431.523.570	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	74	24/11/09	5,20%	6 tháng		57.562,50		1.032.728.813		1.032.728.813	1.032.728.813	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	75	24/11/09	5,20%	6 tháng		125.280,00		2.247.648.480		2.247.648.480	2.247.648.480	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	76	24/11/09	5,2%	6 tháng		175.865		3.155.193.965		3.155.193.965	3.155.193.965	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	77	25/11/09	5,2%	6 tháng		280.000		5.023.480.000		5.023.480.000	5.023.480.000	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	78	25/11/09	5,2%	6 tháng		9.800		175.821.800		175.821.800	175.821.800	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	79	27/11/09	6,0%	6 tháng		31.000		556.171.000		556.171.000	556.171.000	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	80	27/11/09	6,0%	6 tháng		77.884		1.397.312.897		1.397.312.897	1.397.312.897	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	81	27/11/09	6,0%	6 tháng		16.275		291.989.775		291.989.775	291.989.775	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	82	27/11/09	6,0%	6 tháng		75.500		1.354.545.500		1.354.545.500	1.354.545.500	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	83	30/11/09	6,0%	6 tháng		20.880		374.608.080		374.608.080	374.608.080	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	84	07/12/09	6,0%	6 tháng		15.509		278.243.381		278.243.381	278.243.381	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	85	07/12/09	6,0%	6 tháng		25.520		457.854.320		457.854.320	457.854.320	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	86	11/12/09	6,0%	6 tháng		24.500		439.554.500		439.554.500	439.554.500	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa

Phụ lục số 2
CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Dư nợ gốc					Nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo	Mục đích vay
						USD	JPY	Quy đổi VND	VND	Tổng			
	87	11/12/09	6,0%	6 tháng		54.300		974.196.300		974.196.300	974.196.300	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	88	18/12/09	6,0%	6 tháng		34.300		615.376.300		615.376.300	615.376.300	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	89	18/12/09	6,0%	6 tháng		20.600		369.584.600		369.584.600	369.584.600	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	90	18/12/09	6,0%	6 tháng		15.750		282.570.750		282.570.750	282.570.750	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	91	18/12/09	6,0%	6 tháng		9.880		177.257.080		177.257.080	177.257.080	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	92	28/12/09	6,0%	6 tháng		237.000		4.252.017.000		4.252.017.000	4.252.017.000	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	93	28/12/09	6,0%	6 tháng		6.575		117.962.075		117.962.075	117.962.075	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	94	31/12/09	6,0%	6 tháng		55.154		989.517.914		989.517.914	989.517.914	Thế chấp tài sản	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
IV	**Ngân hàng HSBC**					**2.951.736**		**52.957.088.220**		**52.957.088.220**	**52.957.088.220**	**Tín chấp**	**Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa**
	91713	27/07/09	3,30%	180 ngày		120.775,20		2.166.827.863		2.166.827.863	2.166.827.863	Tín chấp	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	91785	05/08/09	3,30%	180 ngày		120.775,20		2.166.827.863		2.166.827.863	2.166.827.863	Tín chấp	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	91846	14/08/09	3,30%	180 ngày		17.807,50		319.484.358		319.484.358	319.484.358	Tín chấp	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	91913	25/08/09	3,30%	180 ngày		120.775,20		2.166.827.863		2.166.827.863	2.166.827.863	Tín chấp	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	91998	08/09/09	4,00%	180 ngày		121.675,20		2.182.974.763		2.182.974.763	2.182.974.763	Tín chấp	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	92017	08/09/09	4,00%	180 ngày		106.351,00		1.908.043.291		1.908.043.291	1.908.043.291	Tín chấp	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	92016	08/09/09	4,00%	180 ngày		118.009,50		2.117.208.440		2.117.208.440	2.117.208.440	Tín chấp	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	92073	16/09/09	4,00%	180 ngày		120.775,20		2.166.827.863		2.166.827.863	2.166.827.863	Tín chấp	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa

Phụ lục số 2
CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Dư nợ gốc					Nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo	Mục đích vay
						USD	JPY	Quy đổi VND	VND	Tổng			
	92191	02/10/09	4,00%	180 ngày		120.775,20		2.166.827.863		2.166.827.863	2.166.827.863	Tín chấp	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	92420	28/10/09	4,00%	180 ngày		338.160,20		6.066.932.148		6.066.932.148	6.066.932.148	Tín chấp	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	92440	30/10/09	4,00%	180 ngày		120.775,20		2.166.827.863		2.166.827.863	2.166.827.863	Tín chấp	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	92630	25/11/09	4,00%	180 ngày		122.896,20		2.204.880.724		2.204.880.724	2.204.880.724	Tín chấp	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	92631	25/11/09	4,00%	180 ngày		333.925,20		5.990.952.013		5.990.952.013	5.990.952.013	Tín chấp	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	92640	26/11/09	4,20%	180 ngày		120.775,20		2.166.827.863		2.166.827.863	2.166.827.863	Tín chấp	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	92641	26/11/09	4,20%	180 ngày		217.132,30		3.895.570.594		3.895.570.594	3.895.570.594	Tín chấp	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	92705	03/12/29	4,20%	180 ngày		99.600,00		1.786.923.600		1.786.923.600	1.786.923.600	Tín chấp	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	92704	03/12/29	4,20%	180 ngày		76.349,00		1.369.777.409		1.369.777.409	1.369.777.409	Tín chấp	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	92737	04/12/09	4,20%	180 ngày		43.100,00		773.257.100		773.257.100	773.257.100	Tín chấp	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	92758	08/12/09	4,20%	180 ngày		21.320,00		382.502.120		382.502.120	382.502.120	Tín chấp	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	92794	14/12/09	4,20%	180 ngày		20.626,09		370.052.681		370.052.681	370.052.681	Tín chấp	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	92826	16/12/09	4,10%	180 ngày		254.009,00		4.557.175.469		4.557.175.469	4.557.175.469	Tín chấp	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	92868	22/12/09	4,23%	180 ngày		13.200,00		236.821.200		236.821.200	236.821.200	Tín chấp	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	92898	28/12/09	4,23%	180 ngày		156.408,00		2.806.115.928		2.806.115.928	2.806.115.928	Tín chấp	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	92918	30/12/09	4,23%	180 ngày		12.240,00		219.597.840		219.597.840	219.597.840	Tín chấp	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
	92933	31/12/09	4,23%	180 ngày		33.500,00		601.023.500		601.023.500	601.023.500	Tín chấp	Trả tiền nhập khẩu vật tư, hàng hóa
V	**Ngân hàng Sacombank**						**-**		**38.250.709.545**	**38.250.709.545**	**38.250.709.545**		
1	**Hợp đồng LD0919407291 ký ngày 13/7/2009**				**5.000.000USD**		**-**		**38.250.709.545**	**38.250.709.545**	**38.250.709.545**	**Tín chấp**	

Phụ lục số 2
CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Dư nợ gốc					Nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo	Mục đích vay
						USD	JPY	Quy đổi VND	VND	Tổng			
	GNN01	22/07/09	10,50%	6 tháng					1.839.597.943	1.839.597.943	1.839.597.943	Tín chấp	Thanh toán tiền hàng
	GNN02	03/08/09	10,50%	6 tháng					2.904.926.784	2.904.926.784	2.904.926.784	Tín chấp	Thanh toán tiền hàng
	GNN03	14/08/09	10,50%	6 tháng					2.309.447.602	2.309.447.602	2.309.447.602	Tín chấp	Thanh toán tiền hàng
	GNN04	26/08/09	10,50%	6 tháng					2.516.053.305	2.516.053.305	2.516.053.305	Tín chấp	Thanh toán tiền hàng
	GNN05	03/09/09	10,50%	6 tháng					2.538.162.601	2.538.162.601	2.538.162.601	Tín chấp	Thanh toán tiền hàng
	GNN06	11/09/09	10,50%	6 tháng					2.742.726.257	2.742.726.257	2.742.726.257	Tín chấp	Thanh toán tiền hàng
	GNN07	25/09/09	10,50%	6 tháng					2.389.280.326	2.389.280.326	2.389.280.326	Tín chấp	Thanh toán tiền hàng
	GNN08	01/10/09	10,50%	6 tháng					1.947.280.755	1.947.280.755	1.947.280.755	Tín chấp	Thanh toán tiền hàng
	GNN09	12/10/09	10,50%	6 tháng					2.840.458.762	2.840.458.762	2.840.458.762	Tín chấp	Thanh toán tiền hàng
	GNN10	22/10/09	10,50%	6 tháng					2.637.721.195	2.637.721.195	2.637.721.195	Tín chấp	Thanh toán tiền hàng
	GNN11	02/11/09	10,50%	6 tháng					2.062.085.448	2.062.085.448	2.062.085.448	Tín chấp	Thanh toán tiền hàng
	GNN12	12/11/09	10,50%	6 tháng					2.453.572.401	2.453.572.401	2.453.572.401	Tín chấp	Thanh toán tiền hàng
	GNN13	23/11/09	10,50%	6 tháng					3.034.226.004	3.034.226.004	3.034.226.004	Tín chấp	Thanh toán tiền hàng
	GNN14	01/12/09	12,00%	6 tháng					3.004.435.578	3.004.435.578	3.004.435.578	Tín chấp	Thanh toán tiền hàng
	GNN15	10/12/09	12,00%	6 tháng					3.030.734.584	3.030.734.584	3.030.734.584	Tín chấp	Thanh toán tiền hàng
	Tổng vay ngân hàng					**9.252.174**	**1.420.000**	**187.561.496.539**	**197.550.857.326**	**385.112.353.865**	**385.112.353.865**		
V	**Vay CBCNV**				**107.191.375.000**				**72.448.400.400**	**72.448.400.400**	**72.448.400.400**		
	Tổng cộng					**9.252.174**		**375.122.993.077**	**269.999.257.726**	**457.560.754.265**	**457.560.754.265**		

Phụ lục số 3

CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Hợp đồng	Ngày hợp đồng	Lãi suất/ năm	Thời hạn vay (tháng)	Tổng giá trị khoản vay	Dư nợ gốc				Nợ gốc phải trả kỳ tới	Số dư vay và nợ dài hạn tại 31/12/2009	Phương thức đảm bảo khoản vay	Mục đích vay
						USD	Quy đổi VND	VND	Tổng				
I	**Ngân hàng ngoại thương**												
1	Hợp đồng tín dụng số 01 RAL/DAĐT/SGDVCB ngày 13/6/08	13/06/08	5,5%	60	1.800.000USD	1.400.000,00	25.117.400.000		25.117.400.000	7.176.400.000	17.941.000.000	Thế chấp tài sản	Vay để mua sắm thiết bị dây chuyền sản xuất ống thủy tinh không chì 19 tấn/ngày
2	Hợp đồng tín dụng số 004 RAL/DAĐT/SGDVCB ngày 30/7/08	30/07/08	5,50%	60	993.000USD	488.580,00	8.765.613.780		8.765.613.780	2.062.497.360	6.703.116.420	Thế chấp tài sản	Thanh toán chi phí mua sắm thiết bị dây chuyền sản xuất đèn huỳnh quang compact 3U
3	Hợp đồng tín dụng số 01 RAL/DAĐT/SGDVCB ngày 15/12/2009	15/12/09	8,00%	60	6.035.000.000VNĐ			4.739.863.500	4.739.863.500		4.739.863.500	Bảo đảm bằng tài sản	Vay để đầu tư Dự án dây chuyền sản xuất đèn Halogen - Metal Halinde và đèn đặc biệt dùng trong y tế và công nghiệp
II	**Ngân hàng Đầu tư phát triển**						**7.090.283.200**	**516.977.094**	**7.607.260.294**		**7.607.260.294**		
1	01/01/PL HĐTD ĐTXDCB	01/10/04	0,7%/ tháng	60				516.977.094	516.977.094			Đang trong thời gian xóa khoản nợ này	
2	Hợp đồng tín dụng số 135039/2009/HĐTĐTH-RD ngày 28/07/2009	28/07/09	5,50%	36	16.340.800.000VNĐ	395.200	7.090.283.200		7.090.283.200		7.090.283.200	Thế chấp tài sản	Vay để tài trợ dự án "Đầu tư 02 dây chuyền thiết bị sản xuất nguồn sáng hiệu suất cao tiết kiệm điện đèn huỳnh quang Compact 3U công suất 6.000.000 sản phẩm/năm"
		28/07/09	11,50%	36				6.874.188.000	6.874.188.000		6.874.188.000	Thế chấp tài sản	Vay để tài trợ dự án "Đầu tư 02 dây chuyền thiết bị sản xuất nguồn sáng hiệu suất cao tiết kiệm điện đèn huỳnh quang Compact 3U công suất 6.000.000 sản phẩm/năm"
	Tổng Vay Ngân hàng								**53.104.325.574**	**9.238.897.360**	**43.865.428.214**		
	Tổng vay CBCNV								**882.618.000**		**882.618.000**		
	TỔNG CỘNG								**53.986.943.574**	**9.238.897.360**	**44.748.046.214**		

Phụ lục 4

Đơn vị tính: VND

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**115.000.000.000**	**175.056.500.000**	**-**	**38.997.574.564**	**5.417.615.054**	**46.733.668.119**	**381.205.357.737**
Tăng vốn trong năm trước				13.693.548.184	1.760.599.051		15.454.147.235
Lãi trong năm trước						48.905.529.229	48.905.529.229
Tăng khác							-
Phân phối lợi nhuận						20.735.944.392	20.735.944.392
Lỗ trong năm trước							-
Chia cổ tức trong năm trước						19.550.000.000	19.550.000.000
Giảm khác							-
Số dư cuối năm trước	**115.000.000.000**	**175.056.500.000**	**-**	**52.691.122.748**	**7.178.214.105**	**55.353.252.956**	**405.279.089.809**
Tăng vốn trong năm nay					1.822.274.602		1.822.274.602
Lãi trong năm nay						36.445.492.043	36.445.492.043
Tăng khác			1.363.298.246				1.363.298.246
Phân phối lợi nhuận trong năm nay						7.289.098.408	7.289.098.408
Lỗ trong năm nay			1.108.474.437				1.108.474.437
Chia cổ tức trong năm nay						23.000.000.000	23.000.000.000
Giảm khác						-	-
Số dư cuối năm nay	**115.000.000.000**	**175.056.500.000**	**254.823.809**	**52.691.122.748**	**9.000.488.707**	**61.509.646.591**	**413.512.581.855**